

 BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN

 **TRƯỜNG CAO ĐẲNG CƠ ĐIỆN XÂY DỰNG VIỆT XÔ**

**BÁO CÁO**

**KẾT QUẢ TỰ ĐÁNH GIÁCHẤT LƯỢNG**

**CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO**

**NGHỀ ĐIỆN CÔNG NGHIỆP**

 **TRÌNH ĐỘ CAO ĐẲNG**

**NĂM 2018**

*Ninh Bình, tháng 10 năm 2018*

**CÁC TỪ VIẾT TẮT**

|  |  |
| --- | --- |
| KT&KĐCL | Khảo thí và kiểm định chất lượng |
| TCHC | Tổ chức hành chính |
| QTĐS | Quản trị đời sống |
| QLHSSV | Quản lý học sinh sinh viên |
| KTTC | Kế toán tài chính |
| CNTT&NN | Công nghệ thông tin và ngoại ngữ |
| ĐIỆN-ĐIỆN TĐH | Điện – Điện tự động hóa |
| TĐH | Tự động hóa |
| KTML & ĐHKK | Kỹ thuật máy lạnh và điều hòa không khí |
| TT | Trung tâm |
| TS&GTVL | Tuyển sinh và giới thiệu việc làm |
| TH&NN | Tin học và ngoại ngữ |
| TCCN | Trung cấp chuyên nghiệp |
| CĐ | Cao đẳng  |
| TC | Trung cấp  |
| SC | Sơ cấp  |
| HSSV | Học sinh, sinh viên |
| LĐTBXH | Lao động Thương binh và Xã hội |
| TN | Tốt nghiệp |
| PTNT | Phát triển nông thôn |
| CBVC | Cán bộ viên chức |
| DN | Dạy nghề |
| TS và HTVL | Tuyển sinh và Hỗ trợ việc làm |
| TCDN | Tổng cục dạy nghề |
| TCGDNN | Tổng cục giáo dục nghề nghiệp |

**PHẦN I.**

**GIỚI THIỆU VỀ TRƯỜNG, KHOA/ĐƠN VỊ PHỤ TRÁCH CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO VÀ CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO**

1. **GIỚI THIỆU VỀ TRƯỜNG**
	1. Thông tin chung về cơ sở giáo dục nghề nghiệp

Tên trường: Cao đẳng Cơ Điện Xây dựng Việt Xô.

 Tên Tiếng Anh: Viet Xo Vocational College of ElectroMechanization and Construction

 Cơ quan chủ quản: Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn

 Địa chỉ trường:

- Trụ sở chính (Cơ sở I): 184 Đường Quyết Thắng, P. Trung Sơn, TP Tam Điệp, Ninh Bình.

- Cơ sở II: 90 Đường Quyết Thắng, Phường P. Trung Sơn, TP Tam Điệp, Ninh Bình.

- Cơ sở III: Tổ 15, Phường Bắc Sơn, TP Tam Điệp, Ninh Bình.

 Số điện thoại: 02293 864 066; Số Fax: 02293 773 760

 Email: Caodangvietxo2012@gmail.com; Website: Caodangvietxo.edu.vn

 Năm thành lập trường:

 - Năm thành lập đầu tiên: 1960

 - Năm thành lập trường cao đẳng nghề: 2006

 Loại hình đào tạo:

 Công lập Bán công

**1.2 Thông tin khái quát về lịch sử phát triển và thành tích nổi bật**

Trường Cao đẳng Cơ Điện Xây dựng Việt Xô tiền thân là Trường Trung học và dạy nghề Cơ Điện Xây dựng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn*,* được thành lập theo QĐ số 02/NN-TCCB-QĐ ngày 03 tháng 01 năm 1997 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn trên cơ sở hợp nhất và tổ chức lại 3 trường:

 - Trung học Cơ khí nông nghiệp Trung ương (thành lập năm 1960)

 - Công nhân Xây dựng nông nghiệp (thành lập năm 1968)

 - Công nhân Cơ khí nông nghiệp Việt- Xô (thành lập năm 1979).

 Trường được nâng cấp thành Trường Cao đẳng nghề Cơ Điện Xây dựng Tam Điệptheo Quyết định số 1988/2006/QĐ-BLĐTBXH ngày 29/12/2006

 Trường được đổi tên thành Trường Cao đẳng nghề Cơ điện xây dựng Việt Xô theo Quyết định số 358/QĐ-BLĐTBXH ngày 23/3/2012. Năm 2017 đổi tên thành Trường Cao đẳng Cơ điện xây dựng Việt Xô theo Quyết định số 919/QĐ-BLĐTBXH ngày 20/6/2017

 Đội ngũ giáo viên, cán bộ, công nhân viên của trường hiện có 222 người. Đội ngũ CBGV tham gia giảng dạy là 174, trong đó: 01 nghiên cứu sinh, 102 Thạc sĩ, Cao học, 66 người có trình độ Đại học, 05 cao đẳng.

 Quy mô đào tạo hàng năm hàng năm từ 3.000 – 3.500 học sinh, sinh viên. Địa điểm tuyển sinh và cung ứng nhân lực tập trung chủ yếu ở khu vực nam đồng bằng sông Hồng, bắc Khu Bốn cũ và các tỉnh Tây nam bộ. Lịch sử phát triển của Trường được nối tiếp truyền thống tốt đẹp của các trường thành viên trước đây.

 Trường có 06 nhà được phong tặng danh hiệu Nhà giáo ưu tú, 26 giáo viên đạt danh hiệu giáo viên giỏi cấp quốc gia, 80 giáo viên giỏi cấp tỉnh, 02 giáo viên được nhận giải thưởng Nguyễn Văn Trỗi về dạy nghề.

Những thành tích nổi bật trong công tác đào tạo:

 - Giành được 07 Huy chương vàng, 01 Huy chương đồng tại Hội thi tay nghề khối ASEAN từ năm 2010-2014;

 - 04 chứng chỉ nghề xuất sắc tại các kỳ thi tay nghề thế giới từ năm 2007-2013;

 - Tại các kỳ thi tay nghề Quốc gia giành 09 giải nhất, 03 giải nhì, 15 giải ba;

 - Tại kỳ thi tay nghề cấp Bộ, Tỉnh giành 77 giải nhất, 58 giải nhì, 26 giải ba;

 - Giải nhất Hội giảng dạy nghề toàn quốc năm 2013;

 - Giải nhì Hội giảng dạy nghề toàn quốc năm 2015;

 Nhà trường đã được Nhà nước trao tặng:

 - 03 Huân chương Lao động hạng ba cho tập thể (năm 1990, 1995, 1996);

 - 05 Huân chương Lao động hạng ba cho 05 cá nhân;

 - 01 Huân chương Lao động hạng nhì cho tập thể (năm 2002);

 - 01 Huân chương Lao động hạng nhì cho cá nhân;

 - Huân chương Lao động hạng nhất cho tập thể Trường (năm 2008);

 - Bằng khen của Chính phủ (năm 1995, 2001);

 - Cờ thi đua của Bộ Giáo dục và Đào tạo (năm 1996, 2005);

 - Cờ thi đua của Bộ Nông nghiệp và PTNT (năm 1995, 2005);

 - Cờ thi đua của UBND tỉnh Ninh Bình (năm 1998);

 - Cờ thi đua của Chính phủ (12/2010);

 - Cờ thi đua của Bộ NN và PTNT (11/2010);

 - Cờ thi đua của Công đoàn ngành NN và PTNT Việt Nam (08/2011);

 - Bằng khen của Bộ NN và PTNT năm học 2010 – 2011;

 - Cờ thi đua của UBND tỉnh Ninh Bình (08/2011);

 - 02 cá nhân đạt danh hiệu chiến sỹ thi đua toàn quốc năm 2010 và 2012;

 - Huân chương Độc lập hạng ba cho tập thể Nhà trường (năm 2012);

 - Cờ thi đua của Chính phủ về thành tích huấn luyện học sinh giỏi Quốc gia, khu vực và Thế giới (năm 2013);

 - Cờ thi đua của Chính phủ năm 2017

 - Nhà trường liên tục từ năm 1997 đến 2017 được công nhận là trường tiên tiến xuất sắc của Bộ NN&PTNT và Đảng bộ trong sạch vững mạnh.

**1.3 Cơ cấu tổ chức và nhân sự**

***1.3.1 Cơ cấu tổ chức***

SƠ ĐỒ CƠ CẤU TỔ CHỨC CỦA TRƯỜNG

ĐẢNG ỦY

BAN GIÁM HIỆU

HỘI ĐỒNG TƯ VẤN

KHOA KHOA HỌC CƠ BẢN

TỔ CHỨC ĐOÀN THỂ

KHOA CÔNG NGHỆ THÔNG TIN VÀ NGOẠI NGỮ

KHOA CƠ KHÍ ĐỘNG LỰC

KHOA CƠ KHÍ CHẾ TẠO

KHOA ĐIỆN-ĐIỆN TỰ ĐỘNG HÓA

KHOA XÂY DỰNG

KHOA KINH TẾ

PHÒNG ĐÀO TẠO

PHÒNG KHẢO THÍ VÀ KIỂM ĐỊNH CHẤT LƯỢNG

PHÒNG TUYỂN SINH, GIỚI THIỆU VIỆC LÀM VÀ QUAN HỆ QUỐC TẾ

PHÒNG TỔ CHỨC HÀNH CHÍNH

PHÒNG QUẢN LÝ HSSV

PHÒNG TÀI CHÍNH KẾ TOÁN

PHÒNG QUẢN TRỊ ĐỜI SỐNG

TRUNG TÂM THÔNG TIN VÀ THƯ VIỆN

TRUNG TÂM TIN HỌC VÀ NGOẠI NGỮ

TRUNG TÂM HỖ TRỢ TUYỂN SINH VÀ PHỤC VỤ ĐÀO TẠO ĐỒNG THÁP

G THÁP NGỮ

***1.3.2 Danh sách cán bộ lãnh đạo chủ chốt***

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **Các bộ phận** | **Họ và tên** | **Năm sinh** | **Học vị** | **Chức danh, Chức vụ** |
| **1. Ban Giám hiệu** | Phạm Ngọc Vũ | 1963 | Thạc sĩ | Hiệu trưởng |
| Lê Hồng Phong | 1974 | Thạc sĩ | P. Hiệu trưởng |
| Vũ Văn Yên | 1965 | Thạc sĩ | P. Hiệu trưởng |
| **2. Các tổ chức Đảng, Đoàn TN, Công đoàn** |
| Đảng bộ | Phạm Ngọc Vũ | 1963 | Thạc sĩ | Bí thư |
| Công đoàn | Lê Đình Hoan | 1965 | Kỹ sư |  CT. Công đoàn |
| Đoàn TN | Phạm Thành Nhơn | 1987 |  Thạc sĩ | Bí thư |
| **3. Trưởng các phòng chức năng** |
| Phòng Đào tạo | Nguyễn Xuân Hoàng | 1972 | Thạc sĩ | Trưởng phòng |
| Phòng TCHC | Trần Ngọc Truyền | 1960 | Thạc sĩ | Trưởng phòng |
| Phòng TC-KT | Lê Đức Hinh | 1961 | Thạc sĩ | Trưởng phòng |
| Phòng QLHS,SV | Lê Đình Hoan | 1965 | Kỹ sư | Trưởng phòng |
| Phòng QTĐS | Trần Minh Long | 1971 | Thạc sĩ | PT phòng |
| Phòng KT&KĐCL | Vũ Hữu Tín | 1960 | Thạc sĩ | Trưởng phòng |
| Phòng TS-GTVL-QHQT | Phan Thị Nhung | 1981 | Thạc sĩ | Trưởng phòng |
| **4. Trưởng các khoa** |
| Khoa KH cơ bản | Thịnh Văn Cường | 1980 | Thạc sĩ | Trưởng khoa |
| Khoa CNTT&NN | Phạm Anh Đức | 1984 | Thạc sĩ | Trưởng khoa |
| Khoa Cơ khí ĐL | Lê Hồng Phong | 1974 | Thạc sĩ | Phụ trách khoa |
| Khoa Cơ khí chế tạo | Nguyễn Thành Hưng | 1978 | Thạc sĩ | Trưởng khoa |
| Khoa Điện-Điện TĐH | Nguyễn Huy Hoàng | 1960 | Thạc sĩ | Trưởng khoa |
| Khoa Xây dựng | Phùng Văn Cao | 1969 | Thạc sĩ | Trưởng khoa |
| Khoa Kinh tế | Đỗ Văn Mạnh | 1980 | Thạc sĩ | Trưởng khoa |
| **5. Trưởng các đơn vị trực thuộc** |
| TT HT TS và PVĐT ĐT  | Vũ Văn Yên | 1965 | Thạc sĩ | Giám đốc |
| TT TH& NN | Phạm Anh Đức | 1984 | Thạc sĩ | Phụ trách TT |
| TT T.tin, Thư viện | Vũ Văn Dũng | 1983 | Cử nhân | Phụ trách TT |

 ***1.3.3 Đội ngũ giáo viên:***

 Tổng số: 169 , trong đó:

 - Nam: 119 - Nữ: 50

 - Cơ hữu: 163 - Thỉnh giảng: 6

| **Trình độ đào tạo** | **Tổng số** |
| --- | --- |
| Tiến sĩ | 0 |
| Thạc sĩ | 86 |
| Đại học | 79 |
| Cao đẳng | 4 |
| Trung cấp | 0 |
| Công nhân bậc 5/7 trở lên | 0 |
| Trình độ khác | 0 |
| **Tổng số** |  |

**1.4. Các nghề đào tạo và quy mô đào tạo**

Quy mô đào tạo các nghề

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Tên nghề** | **Trình độ****đào tạo** | **Số lượng người học nghề** |
| **Năm 2016** | **Năm 2017** | **Đến tháng****11/2018** |
|  | Công nghệ ô tô | Cao đẳng  | 222 | 216 |  |
| Trung cấp | 262 | 373 |  |
|  | Điện công nghiệp | Cao đẳng  | 300 | 236 |  |
| Trung cấp  | 647 | 334 |  |
|  | Điện tử DD | Cao đẳng  | 33 | 20 |  |
| Trung cấp  | 19 | 4 |  |
|  | KT máy lạnh và điều hòa không khí | Cao đẳng  | 273 | 209 |  |
| Trung cấp  | 284 | 378 |  |
|  | Hàn | Cao đẳng  | 266 | 137 |  |
| Trung cấp  | 230 | 171 |  |
|  | Cắt gọt kim loại | Cao đẳng  | 21 | 19 |  |
| Trung cấp  | 25 | 21 |  |
|  | Kỹ thuật xây dựng | Cao đẳng  | 72 | 70 |  |
| Trung cấp  | 144 | 210 |  |
|  | Kỹ thuật sửa chữa, lắp ráp máy tính | Cao đẳng  | 26 | 2 |  |
| Trung cấp  | 152 | 186 |  |
|  | Quản trị mạng máy tính | Cao đẳng  | 72 | 16 |  |
| Trung cấp  | 0 | 0 |  |
|  | Thiết kế đồ họa | Cao đẳng  | 14 | 9 |  |
| Trung cấp  | 7 | 26 |  |
|  | HT thông tin VP | Trung cấp | - | 342 |  |
|  | Kế toán doanh nghiệp | Cao đẳng  | 225 | 163 |  |
| Trung cấp  | 103 | 105 |  |
|  | Văn thư hành chính | Cao đẳng  | 56 | 22 |  |
| Trung cấp  | 166 | 58 |  |
|  | Vận hành máy thi công nền | Trung cấp | 120 | 147 |  |
|  | Điện dân dụng | Trung cấp | 19 | 4 |  |
|  | Mộc Xây dựng & trang trí nội thất | Trung cấp | 3 | 3 | 0 |
|  | Điện-nước | Trung cấp | 15 | 104 |  |

*Lưu ý: + (4), (5): Số lượng người học nghề được tính lũy kế tại cùng một thời điểm nhất định trong năm;*

 *+ (6): Số lượng người học nghề được tính lũy kế đến thời điểm viết báo cáo TKĐ /2018;*

**1.5 Cơ sở vật chất, tài chính**

***1.5.1 Cơ sở vật chất***

**\* Diện tích đất:**

 - Tổng diện tích đất: 212.365,9 m2 trong đó

 + Diện tích xây dựng: 33.283 m2 (15,67%)

 + Diện tích cây xanh, lưu không: 95.819 m2 (45,12%)

 + Ao hồ: 14.960 m2 (7,06%)

 + Sân đường: 53.407 m2 (25,15%)

 + Bãi tập: 5.600 m2 (2.67%)

 + Sân vận động: 9.205 m2 (4,33%)

**\* Diện tích hạng mục và công trình**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| TT | Hạng mục, công trình | Diện tích | Đang xây dựng |
| Tổng (m2)  | Đã xây (m2) | Diện tích (m2) | Thời gian hoàn thành |
| 1 | Khu hiệu bộ | 2.392,20 | 2.392,20 |   |   |
| 2 | Phòng học lý thuyết | 7.150,00 | 7.150,00 |   |   |
| 3 | Phòng học thực hành | 16.559,00 | 16.559,00 |   |   |
| 4 | Khu phục vụ |   |   |   |   |
| 4.1 | Thư viện: Hiện có 252 m2 | 2.301,00 | 2.301,00 |   |   |
| 4.2 | Ký túc xá | 15.516,00 | 15.516,00 |   |   |
| 4.3 | Nhà ăn | 3.052,00 | 3.052,00 |   |   |
| 4.4 | Trạm y tế | 346,00 | 346,00 |   |   |
| 4.5 | Khu thể thao | 1.132,00 | 1.132,00 |   |   |
| 5 | Khác  | 604,80 | 604,80 |   |   |
|  |  **Tổng** | **49.053,00** | **49.053,00** |  |  |

***1.5.2 Tài chính:***

| **TT** | **Năm** | **Các nguồn thu của trường** | **Tổng cộng** |
| --- | --- | --- | --- |
| **Học phí** | **Ngân sách** | **Khác** |
| **1** | 2016 | 3.021.103.080 | 48.251.876.000 |  | *51.272.979.080* |
| **2** | 2017 | 3.403.555.146 | 50.491.008.000 |  | *53.894.563.146* |
| **3** | 2018 | 3.400.000.000 | 48.759.833.000 |  | *52.159.833.000* |

1. **THÔNG TIN VỀ KHOA/ĐƠN VỊ PHỤ TRÁCH CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO**

**2.1 Thông tin khái quát**

 Tên khoa: Khoa Điện – Điện tự động hóa

Tên Tiếng Anh: Electronic – Electric Automation

Số điện thoại: 02293 864 066

Số fax: 02293 773 760

Email: khoadienvietxo@gmail.com

Khoa Điện - Điện TĐH được thành lập năm 1997 (cùng với việc thành lập Trường Trung học và Dạy nghề Cơ điện Xây dựng Nông nghiệp và PTNT theo quyết định số 02/NN-TCCB-QĐ ngày 03 tháng 01 năm 1997 của Bộ Nông nghiệp và PTNT), trên cơ sở hợp nhất 3 đơn vị của 3 trường cũ: *Bộ môn Điện* thuộc Trường Trung học Cơ khí nông nghiệp Trung ương; *Ban Điện* thuộc Trường Công nhân Cơ khí nông nghiệp Việt Xô; *Tổ Điện nước* thuộc Trường Công nhân Xây dựng.

Nhiệm vụ chính trị của Khoa là đào tạo Kỹ thuật viên, Công nhân kỹ thuật thuộc các nhóm nghề Điện, Điện tử, Kỹ thuật máy lạnh và Điều hòa không khí cho các cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ trên địa bàn tỉnh Ninh Bình, các tỉnh thành trên Miền Bắc và Miền tây nam bộ.

 Khoa Điện – Điện TĐH trường Cao đẳng Cơ điện xây dựng Việt Xô là một trong những Khoa chuyên môn chủ lực của Trường trong việc đào tạo nhân lực có chất lượng nghề cao. Hiện nay Khoa có tổng số 35 giáo viên, trong đó giáo viên có trình độ Thạc sỹ là 24 chiếm 68,6%. Đội ngũ giáo viên của Khoa là những người có trình độ chuyên môn vững vàng, am hiểu về nghiệp vụ sư phạm; có kỹ năng và phương pháp giảng dạy đáp ứng mục tiêu đào tạo nghề.

 Trải qua 20 năm phát triển, hiện nay đội ngũ giáo viên giảng dạy tại Khoa đủ về số lượng, đảm bảo về chất lượng, có tinh thần trách nhiệm cao, tâm huyết với nghề nghiệp, luôn có ý chí phấn đấu vươn lên, có ý thức tổ chức kỷ luật tốt, hoàn thành xuất sắc các nhiệm vụ được giao. Những thành tích nổi bật của Khoa trong 18 năm như sau:

*a/ Đối với tập thể:*

* Bằng khen của Thủ tướng Chính phủ năm 2012;
* Bằng khen của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và PTNT năm 1998;
* Bằng khen của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và PTNT năm 1999;
* Bằng khen của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và PTNT năm 2000;
* Bằng khen của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và PTNT năm 2005;
* Bằng khen của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và PTNT năm 2006;
* Bằng khen của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và PTNT năm 2007;
* Bằng khen của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và PTNT năm 2011;
* Bằng khen của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và PTNT năm 2014;

*b/ Đối với cá nhân:*

* 01 giáo viên được phong danh hiệu Nhà giáo ưu tú;
* Có 5 giáo viên được công nhận là Chiến sỹ thi đua cấp Bộ;
* Có 8 sáng kiến được công nhận là sáng kiến cấp tỉnh;
* 7 giáo viên đạt giải trong các Hội giảng Quốc gia;
* 2 giáo viên đạt giải trong Hội thi Thiết bị dạy học tự làm toàn quốc do Tổng cục dạy nghề tổ chức;
* 16 học sinh đạt giải nhất, nhì trong Hội thi tay nghề cấp Bộ và cấp Tỉnh;
* 2 học sinh đạt giải khuyến khích trong Hội thi tay nghề Quốc gia.

**2.2 Cơ cấu tổ chức**

CHI ỦY CHI BỘ KHOA

CÔNG ĐOÀN KHOA

LIÊN CHI ĐOÀN

THANH NIÊN KHOA

BAN CHỦ NHIỆM

KHOA

BỘ MÔN

MÁY LẠNH VÀ ĐIỀU HÒA KHÔNG KHÍ

BỘ MÔN

ĐIỆN TỬ - TỰ ĐỘNG HÓA

BỘ MÔN

ĐIỆN CÔNG NGHIỆP

VÀ DÂN DỤNG

CÁC GIÁO VIÊN

CÁC LỚP HỌC SINH

**2.3 Các chương trình đào tạo được giao phụ trách**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **STT** | **Tên chương trình đào tạo**  | **Ghi chú** |
| **1** | Cao đẳng Điện công nghiệp |  |
| **2** | Trung cấp Điện công nghiệp |  |
| **3** | Cao đẳng KT máy lạnh và điều hòa không khí |  |
| **4** | Trung cấp KT máy lạnh và điều hòa không khí |  |
| **5** | Cao đẳng Điện tử công nghiệp |  |
| **6** | Trung cấp Điện tử công nghiệp |  |
| **7** | Trung cấp Điện dân dụng |  |

**3. THÔNG TIN CHI TIẾT VỀ CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO CAO ĐẲNG ĐIỆN CÔNG NGHIỆP**

 **3.1 Lịch sử phát triển và thành tích nổi bật**

Từ năm 2007 nhà trường đã có kế hoạch chuẩn bị đội ngũ giáo viên và cơ sở vật chất, trang thiết bị dạy học nghề Điện công nghiệp. Đến 9/2008 nhà trường giao cho khoa Điện – Điện TĐH bắt đầu tuyển sinh đào tạo nghề kỹ thuật máy lạnh và điều hòa không khí hệ cao đẳng.

- Từ năm 2012 do nhu cầu của xã hội tăng cao nên số lượng học sinh đăng ký xét tuyển hàng năm vào học nghề Điện công nghiệp ngày càng nhiều. Nhà trường không chỉ đào tạo nghề Điện công nghiệp ngay tại trường mà còn đào tạo tại cơ sở liên kết là Trung tâm dịch vụ việc làm Đồng Tháp với cả 2 trình độ đào tạo là Cao đẳng và Trung cấp.

- Trải qua 16 năm xây dựng và phát triển đến nay nghề Điện công nghiệp của trường đến nay được chọn là một trong những nghề trọng điểm Quốc tế với đội ngũ giáo viên có trình độ và tay nghề cao, số lượng học sinh học nghề càng lớn và thiết bị đào tạo được trang bị tương đối đầy đủ và hiện đại. Cả thầy và trò đã đạt được một số thành tích đáng khích lệ như:

+ 5 Giáo viên đạt giáo viên dạy giỏi cấp quốc gia

+ 11 giáo viên đạt giáo viên dạy giỏi cấp tỉnh, cấp bộ

+ 9 sáng kiến được công nhận là sáng kiến cấp tỉnh.

+ 15 học sinh đạt giải tại hội thi tay nghề cấp tỉnh, Bộ, Quốc Gia

 **3.2 Mục tiêu của chương trình đào tạo**

**3.2.1. Mục tiêu chung:**

- Có kiến thức chuyên môn vững vàng, giỏi về tay nghề để phục vụ việc công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước trong thời kỳ hội nhập kinh tế thế giới. Biết làm việc độc lập và tổ chức làm việc theo nhóm một cách hiệu quả, khoa học. Biết sáng tạo và ứng dụng kỹ thuật, công nghệ mới vào công việc và biết tự học tập, bồi dưỡng để nâng cao trình độ chuyên môn, tay nghề.

- Có đạo đức lối sống lành mạnh, văn minh, lịch sự. Tác phong làm việc công nghiệp.

- Có sức khỏe tốt để học tập và lao động, cống hiến sức mình trong sự nghiệp xây dựng và bảo vệ tổ quốc.

 **3.2.2. Mục tiêu cụ thể:**

*\* Kiến thức kỹ năng nghề nghiệp:*

*- Kiến thức:*

+ Có kiến thức cơ bản về kỹ thuật điện, kỹ thuật điện tử, hành nghề an toàn, có năng suất;

+ Trình bày đúng nguyên lý, cấu tạo và các tính năng, tác dụng của các loại thiết bị điện, khái niệm cơ bản, quy ước sử dụng trong ngành Điện công nghiệp;

+ Biết phương pháp đọc các bản vẽ thiết kế của ngành điện, phân tích được nguyên lý các bản vẽ thiết kế điện như: Bản vẽ cấp điện, bản vẽ nguyên lý mạch điều khiển;

+ Vận dụng được các nguyên tắc trong thiết kế cấp điện và đặt phụ tải cho các hộ dùng điện xác định (1 phân xưởng, một hộ dùng điện…);

+ Vận dụng được các nguyên tắc trong lắp ráp,sửa chữa các thiết bị điện, điện lạnh;

+ Biết cách lập kế hoạch, triển khai lắp đặt, bảo dưỡng, sử dụng và sửa chữa được các thiết bị và hệ thống điện công nghiệp;

+ Biết phân tích, đánh giá và đưa ra giải pháp xử lý/thay thế mới, cải tiến tương đương trong phạm vi nghề nghiệp.Có khả năng ứng dụng các giải pháp kỹ thuật và công nghệ vào thực tế.

*- Kỹ năng:*

+ Thực hiện được công tác bảo hộ lao động. Công tác phòng chống cháy, nổ, nhiễm bụi và nhiễm độc hoá chất;

+ Xây dựng được hệ thống điện công nghiệp, sửa chữa và vận hành hệ thống máy điện;

+ Lập trình và kết nối đượccác bộ điều khiển khả trình PLC; vi điều khiển và LoGo;

+ Triển khai, lắp đặt và vận hành được tủ điện công nghiệp, tủ phân phối, tủ điều khiển - truyền động, hệ thống điện nhà, các thiết bị điện và điên lạnh;

+ Sửa chữa quấn dây được động cơ không đồng bộ 3 pha, 1 pha, máy biến áp công suất nhỏ, đo kiểm linh kiện ứng dụng cho ngành điện;

+ Xử lý được một số tình huống phức tạp trong quá trình làm việc của thiết bị, khí cụ điện và mạch điện;

+ Có khả năng giao tiếp và kỹ năng trình bày, giải quyết vấn đề có hiệu quả;

 + Phối hợp được nhóm với các công nhân Sơ cấp nghề và Trung cấp nghề khác để hoàn thành công việc chuyên môn; đồng thời có năng lực làm việc độc lập, tự chịu trách nhiệm. Có khả năng tự học để nâng cao năng lực chuyên môn, kèm cặp, hướng dẫn các bậc thợ thấp hơn.

*- Năng lực tự chủ và trách nhiệm:*

+ Có khả năng làm việc độc lập và tổ chức làm việc theo nhóm, sáng tạo và ứng dụng kỹ thuật, công nghệ mới vào công việc;

+ Giao tiếp tốt, phân tích được tình hình thị trường các sản phẩm; định hướng được hoạt động của bản thân và tổ, nhóm;

+ Tự học tập có phương pháp: Tra cứu, đọc, nghiên cứu và rút ra kiến thức cần có;

 + Rèn luyện tính cẩn thận, tỷ mỷ, chính xác và đảm bảo an toàn khi làm việc.

*\* Chính trị, đạo đức; Thể chất và quốc phòng:*

- Chính trị, pháp luật:

+ Có hiểu biết một số kiến thức phổ thông về chủ nghĩa Mác - Lê nin; tư tưởng Hồ Chí Minh;

+ Hiểu biết Hiến pháp, Pháp luật, quyền và nghĩa vụ của người công dân nước Cộng hoà Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam;

+ Có hiểu biết về đường lối phát triển kinh tế của Đảng, thành tựu và định hướng phát triển của nghề;

+ Có hiểu biết về truyền thống tốt đẹp của giai cấp công nhân Việt Nam;

+ Trung thành với sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc Việt Nam Xã hội Chủ nghĩa, thực hiện đầy đủ trách nhiệm, nghĩa vụ của người công dân; sống và làm việc theo Hiến pháp và Pháp luật.

- Đạo đức, tác phong công nghiệp:

+ Hiểu rõ vai trò, vị trí, nhiệm vụ của người kỹ thuật viên trong sự nghiệp công nghiệp hoá và hiện đại hoá đất nước; trong xu thế hội nhập kinh tế thế giới, nhằm mục tiêu: Dân giầu, nước mạnh, xã hội công bằng, dân chủ và văn minh.

+ Yêu ngành, yêu nghề có quyết tâm cao theo đuổi nghề nghiệp.

- Thể chất, quốc phòng:

+ Rèn luyện thân thể đảm bảo sức khoẻ học tập và lao động, đạt tiêu chuẩn rèn luyện thân thể cấp 2. Thực hiện được các bài tập thể dục, các bài thể thao như điền kinh, cầu lông để rèn luyện sức khoẻ thường xuyên trong cuộc sống sau này;

+ Có kiến thức quân sự phổ thông, có khả năng chiến đấu và chỉ huy chiến đấu cấp tiểu đội, phân đội tăng cường. Sẵn sàng thực hiện nghĩa vụ quân sự.

1.3. Vị trí làm việc sau khi tốt nghiệp

 - Làm việc được ở các Công ty Điện lực: Tổ vận hành và quản lý đường dây, tổ bảo trì và sửa chữa đường dây;

 - Làm việc trong các trạm truyền tải và phân phối điện năng, nhân viên vận hành;

- Làm việc trong các công ty xây lắp công trình điện;

- Làm việc trong các công ty, xí nghiệp sản xuất công nghiệp trong các thành phần kinh tế xã hội.

*2. Chính trị, đạo đức, thể chất và quốc phòng:*

- Chính trị, pháp luật:

+ Có hiểu biết một số kiến thức phổ thông về Chủ nghĩa Mác - Lê nin và Hiến pháp, Pháp luật nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam;

+ Có hiểu biết về đường lối phát triển kinh tế của Đảng, thành tựu và định hướng phát triển công nghiệp của địa phương, khu vực, vùng, miền;

+ Có phẩm chất đạo đức tốt, có thái độ hợp tác với đồng nghiệp, tôn trọng pháp luật và các quy định tại nơi làm việc, trung thực và có tính kỷ luật cao, tỷ mỷ chính xác, sẵn sàng đảm nhiệm các công việc được giao ở các nhà máy, xí nghiệp sản xuất hoặc công ty kinh doanh về lĩnh vực điện;

+ Trung thành với sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc Việt Nam Xã hội Chủ nghĩa;

+ Thực hiện đầy đủ trách nhiệm, nghĩa vụ của người công dân; sống và làm việc theo Hiến pháp - Pháp luật.

- Đạo đức, tác phong công nghiệp:

+ Yêu nghề, có ý thức cộng đồng và tác phong làm việc của một công dân sống trong xã hội công nghiệp;

+ Có thói quen lao động nghề nghiệp, sống lành mạnh phù hợp với phong tục, tập quán và truyền thống văn hóa dân tộc;

+ Luôn có ý thức học tập, rèn luyện để nâng cao trình độ đáp ứng nhu cầu của công việc.

- Thể chất, quốc phòng:

+ Đủ sức khỏe để làm việc lâu dài trong điều kiện năng động của các xí nghiệp công nghiệp;

+ Sức khỏe đạt loại I hoặc loại II theo phân loại của Bộ Y tế;

+ Có hiểu biết về các phương pháp rèn luyện thể chất, ý thức xây dựng và bảo vệ Tổ quốc;

+ Hiểu biết những kiến thức, kỹ năng cơ bản cần thiết trong chương trình Giáo dục quốc phòng – An ninh;

+ Có ý thức tổ chức kỹ luật và tinh thần cảnh giác cách mạng, sẵn sàng thực hiện nghĩa vụ bảo vệ Tổ quốc.

*3. Cơ hội việc làm:*

Sau khi tốt nghiệp, sinh viên trở thành Kỹ thuật viên chuyên ngành Điện công nghiệp sẽ:

 - Làm việc được ở các Công ty Điện lực: Tổ vận hành và quản lý đường dây, tổ bảo trì và sửa chữa đường dây;

 - Làm việc trong các trạm truyền tải và phân phối điện năng: Nhân viên vận hành;

 - Làm việc trong các công ty xây lắp công trình điện;

 - Làm việc trong các công ty, xí nghiệp sản xuất công nghiệp trong các thành phần kinh tế xã hội.

 **3.3 Phương thức đào tạo**

 Phương thức đào tạo đang được áp dụng đối với nghề Điện công nghiệp là đào tạo theo niên chế và tích lũy mô đun nghề. Hình thức đào tạo: đào tạo chính quy tập trung tại trường, tại các cơ sở liên kết; liên thông từ TCN lên CĐN. Với phương thức này các nhà giáo dạy nghề có thể truyền thụ kiến thức, kỹ năng cho người học một cách trực tiếp, vì vậy người học có thể tiếp thu kiến thức, kỹ năng tốt hơn.

- Đối với phương thức đào tạo tập trung: Nhà trường tổ chức đào tạo 2 cấp trình độ là Cao đẳng và Trung cấp.

 - Liên kết đào tạo: Thực hiện theo Hợp đồng đào tạo. Phần kiến thức được đào tạo tại các cơ sở liên kết; phần kỹ năng nghề HSSV được đưa về trường đào tạo;

 - Đào tạo chuyên sâu: theo nhu cầu và khả năng đáp ứng của Khoa.

 **3.4 Tóm tắt nội dung chương trình dạy nghề**

Chương trình dạy nghề KTML&ĐHKK trình độ Cao đẳng của trường được xây dựng năm 2008, ban hành theo Quyết định số 1132/QĐ-TrCĐN-ĐT ngày 08/11/2008 của Hiệu trưởng Trường Cao đẳng nghề Cơ điện xây dựng Tam Điệp; Năm 2012 chương trình được chỉnh sửa và ban hành theo Quyết định số: 514/QĐ-TrCĐN-ĐT ngày 07/6/2012 của Hiệu trưởng trường Cao đẳng nghề Cơ điện xây dựng Việt Xô. Năm 2013 Nhà trường sử dụng chương trình của TCDN ban hành theo Quyết định 761/QĐ-TCDN ngày 11/12/2012 của Tổng cục trưởng TCDN chương trình này được sử dụng theo Quyết định số 1097/QĐ-TrCĐN-ĐT ngày 23/12/2013 của Hiệu trưởng. Năm 2017 Nhà trường chỉnh sửa lại chương trình và được sử dụng theo Quyết định số 572/QĐ-TrCĐN-ĐT ngày 28/4/2017 của Hiệu trưởng.

 Chương trình dạy nghề Điện công nghiệp, trình độ Cao đẳng đang sử dụng có:

 - Số lượng môn học, mô đun: 35

- Khối lượng kiến thức toàn khóa học: 128 Tín chỉ

- Khối lượng các môn học chung/ đại cương: 450 giờ

- Khối lượng các môn học, mô đun chuyên môn: 2650 giờ

- Khối lượng lý thuyết: 868 giờ; Thực hành, thực tập, thí nghiệm, 2232 giờ.

- Nội dung chương trình:

| **Mã** | **Tên mô đun, môn học** | **Số tín chỉ** | **Thời gian đào tạo (giờ)** |
| --- | --- | --- | --- |
| **MH,** | **Tổng số** | Trong đó |
| **MĐ** | Lý | Thực hành/thực tập/thí nghiệm/ bài tập/thảo luận | Kiểm |
|   | thuyết |  tra |
| **I** | **Các môn học chung/đại cương** |
| MH 01 | Chính trị | 6 | 90 | 60 | 24 | 6 |
| MH 02 | Pháp luật | 2 | 30 | 21 | 7 | 2 |
| MH 03 | Giáo dục thể chất | 4 | 60 | 4 | 52 | 4 |
| MH 04 | Giáo dục quốc phòng - An ninh | 5 | 75 | 58 | 13 | 4 |
| MH 05 | Tin học | 5 | 75 | 17 | 54 | 4 |
| MH 06 | Anh văn  | 8 | 120 | 60 | 50 | 10 |
| **II** | **Các môn học, mô đun chuyên môn ngành, nghề** |  |  |
| **II.1** | **Các môn học, mô đun cơ sở** |  |  |  |  |  |
| MH 07 | Kỹ năng giao tiếp | 2 | 30 | 20 | 8 | 2 |
| MH 08 | An toàn điện | 2 | 30 | 26 | 2 | 2 |
| MH 09 | Mạch điện | 6 | 90 | 42 | 42 | 6 |
| MH 10 | Vẽ kỹ thuật | 2 | 30 | 20 | 8 | 2 |
| MH 11 | Vẽ điện | 2 | 30 | 11 | 17 | 2 |
| MH 12 | Vật liệu điện | 2 | 30 | 28 | 0 | 2 |
| MĐ 13 | Khí cụ điện | 2 | 60 | 31 | 25 | 4 |
| MĐ 14 | Điện tử cơ bản | 4 | 120 | 40 | 72 | 8 |
| **II.2** | **Các môn học, mô đun chuyên môn ngành, nghề** |  |  |
| MĐ 15 | Đo lường điện | 3 | 90 | 21 | 63 | 6 |
| MĐ 16 | Máy điện 1 | 6 | 180 | 45 | 123 | 12 |
| MĐ 17 | Máy điện 2 | 3 | 90 | 20 | 64 | 6 |
| MĐ 18 | Kỹ thuật xung- số | 3 | 90 | 24 | 60 | 6 |
| MH 19 | Truyền động điện | 4 | 60 | 31 | 25 | 4 |
| MĐ 20 | Kỹ thuật cảm biến | 2 | 60 | 20 | 36 | 4 |
| MĐ 21 | Điện tử công suất | 3 | 90 | 25 | 59 | 6 |
| MH 22 | Cung cấp điện | 6 | 90 | 69 | 15 | 6 |
| MĐ 23 | Trang bị điện 1 | 6 | 180 | 36 | 132 | 12 |
| MH 24 | Trang bị điện 2 | 4 | 60 | 44 | 12 | 4 |
| MĐ 25 | Lập trình vi điều khiển | 4 | 120 | 47 | 65 | 8 |
| MĐ 26 | PLC cơ bản | 6 | 180 | 40 | 128 | 12 |
| MĐ 27 | Bảo vệ rơ le | 3 | 90 | 18 | 66 | 6 |
| MĐ 28 | Kỹ thuật lắp đặt điện | 5 | 150 | 25 | 115 | 10 |
| MĐ 29 | Điều khiển điện khí nén | 4 | 120 | 29 | 83 | 8 |
| MĐ 30 | Kỹ thuật lạnh | 4 | 120 | 33 | 79 | 8 |
| MĐ 31 | Thiết bị điện gia dụng | 2 | 60 | 15 | 41 | 4 |
| MĐ 32 | Chuyên đề điều khiển lập trình cỡ nhỏ | 4 | 120 | 20 | 92 | 8 |
| MĐ 33 | PLC nâng cao | 4 | 120 | 30 | 82 | 8 |
| MH 34 | Tổ chức sản xuất | 2 | 30 | 25 | 3 | 2 |
| MĐ 35 | Thực tập sản xuất | 6 | 280 | 30 | 244 | 6 |
| MĐ 36 | Thực tập tốt nghiệp | 10 | 450 | 40 | 402 | 8 |
| **Tổng cộng** | **146** | **3700** | **1125** | **2363** | **212** |

**3.5 Địa điểm đào tạo, quy mô tuyển sinh theo giấy đăng ký hoạt động dạy nghề, kế hoạch, số lượng tuyển sinh, tỷ lệ tốt nghiệp**

- Quy mô tuyển sinh theo giấy chứng nhận đăng ký hoạt động dạy nghề tại từng cơ sở đào tạo:

+ Trụ sở chính: (Cơ sở I) 184 Đường Quyết Thắng, Trung Sơn, Tam Điệp, NB.

 + Trung tâm đào tạo chi nhánh Đồng Tháp - Tỉnh Đồng Tháp.

**- Kế hoạch, số lượng tuyển sinh, tỷ lệ tốt nghiệp tại từng cơ sở đào tạo**

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Khóa học** | **Số lượng tuyển sinh** | **Tỷ lệ tuyển sinh so với kế hoạch** | **Tỷ lệ học sinh tốt nghiệp (%)** | **Ghi chú** |
| **Theo kế hoạch** | **Thực tế** |
| **I** | **Tại trụ sở chính** |  |  |  |  |  |
| **1** | Năm 2016 |  |  |  |  |  |
| **2** | Năm 2017 |  |  |  |  |  |
| **3** | Năm 2018 |  | *<tính đến thời điểm viết báo cáo TKĐ>* |  | **<***nếu đến thời điểm viết báo cáo TKĐ, đã có học sinh tốt nghiệp thì tính tỷ lệ % trên số học sinh của khóa đã có học sinh tốt nghiệp, nếu chưa có học sinh tốt nghiệp thì bỏ trống cột này>* |  |
|  | **Cộng** |  |  |  |  |  |
| **II** | **Tại cơ sở 1** (địa điểm:....) |  |  |  |  |  |
| **1** | Năm 2016 |  |  |  |  |  |
| **2** | Năm 2017 |  |  |  |  |  |
| **3** | Năm 2018 |  |  |  |  |  |
|  | **Cộng** |  |  |  |  |  |
| **III** | **Tại cơ sở 2** (địa điểm...) |  |  |  |  |  |
|  | **............** |  |  |  |  |  |

 **3.6 Đội ngũ nhà giáo**

*(Thống kê nhà giáo đội ngũ giáo viên tham gia giảng dạy tất cả các môn học, mô đun nghề của chương trình đào tạo, không tính giáo viên dạy các môn cơ sở)*

Tổng số: 35 trong đó*:*  - Nam: 25 - Nữ: 10

 - Cơ hữu: 35 - Thỉnh giảng: 2

| ***Giáo viên cơ hữu*** |
| --- |
| **Trình độ đào tạo** | **Nam** | **Nữ** | **Tổng số** |
| Tiến sĩ | 0 | 0 | 0 |
| Thạc sĩ | 18 | 06 | 24 |
| Đại học | 07 | 04 | 11 |
| Cao đẳng | 0 | 0 | 0 |
| Trung cấp | 0 | 0 | 0 |
| Công nhân bậc 5/7 trở lên | 0 | 0 | 0 |
| Trình độ khác | 0 | 0 | 0 |
| **Tổng số** | **25** | **10** | **35** |

 **3.7 Cơ sở vật chất phục vụ chương trình đào tạo**

 Hệ thống cơ sở hạ tầng phục vụ đào tạo của nghề Điện công nghiệp bao gồm: 07 phòng lý thuyết (430 m2); 21 phòng thực hành, thực tập, thực hành chuyên môn hóa (*1946* m2); Cùng với cơ sở vật chất của trường gồm: 61 phòng học lý thuyết, 65 phòng học thực hành; 320 phòng ở ký túc xá (15.516 m2); 01 nhà thể chất (1.103 m2); 3.523 m2 nhà ga ra, thường trực và các công trình khác; trên 2.339 m2 sân đường; trên 1.469 m2 ao hồ; 1.180 m2 cây xanh thảm cỏ. Các hạng mục công trình được thiết kế, xây dựng theo đúng tiêu chuẩn Việt Nam và phù hợp với công năng, đảm bảo đủ điều kiện cho HSSV của trường nói chung và HSSV nghề Điện công nghiệp học tập và sinh hoạt.

 Tại cơ sở đào tạo Đồng Tháp bao gồm: 08 phòng lý thuyết (450 m2); 12 phòng thực hành, thực tập, thực hành chuyên môn hóa (1.580 m2)

 Nghề Điện công nghiệp được quy hoạch là nghề trọng điểm cấp Quốc tế do đó trong những năm qua nhà trường luôn quan tâm đầu tư bổ sung các trang thiết bị hiện đại, đồng bộ phù hợp với trình độ công nghệ của sản xuất hiện tại, bằng nguồn vốn Mục tiêu chương trình hàng năm. Đến nay Nhà trường trang bị cơ bản đầy đủ chủng loại danh mục trang thiết bị theo danh mục thiết bị tối thiểu của nghề do Bộ LĐTBXH ban hành, đáp ứng yêu cầu đào tạo trình độ cao đẳng nghề, trung cấp nghề Điện công nghiệp tại trường*.*

**PHẦN II. KẾT QUẢ TỰ KIỂM ĐỊNH CỦA TRƯỜNG**

1. **Tổng quan chung**
	1. **Căn cứ tự đánh giá**

 - Quy trình thực hiện tự kiểm định chất lượng theo Thông tư số 28/2017/TT-BLĐTBXH ngày 15 tháng 12 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ LĐTBXH.

 - Bộ tiêu chí, tiêu chuẩn kiểm định chất lượng giáo dục nghề nghiệp ban hành theo Thông tư số 15/2017/TT-BLĐTBXH ngày 08 tháng 06 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ LĐTBXH

 - Hướng dẫn đánh giá các tiêu chí, tiêu chuẩn kiểm định chất lượng chương trình đào tạo trình độ trung cấp, trình độ cao đẳng trường cao đẳng/trung cấp kèm theo Công văn số 1690/TCGDNN-KĐCL ngày 23 tháng 07 năm 2018 của Tổng cục GDNN

* 1. **Mục đích tự đánh giá**

 Đánh giá điểm mạnh và điểm hạn chế của chương trình đào tạo nghềĐiện công nghiệp nâng cao nhận thức của cán bộ, giáo viên, nhân viên HSSV trong toàn trường về tầm quan trọng của công tác tự kiểm định chất lượng chương trình đào tạo, làm rõ vai trò, trách nhiệm của mỗi cá nhân trong việc đảm bảo chất lượng chương trình đào tạo toàn trường, giúp trường nâng cao chất lượng, tiến tới xây dựng trường vững mạnh toàn diện, khẳng định uy tín và thương hiệu nhà trường.

* 1. **Yêu cầu tự đánh giá.**

 - Làm rõ được thực trạng hiện tại của trường đặc biệt đi sâu vào các hoạt động có liên quan đến công tác đào tạo nghề Điện công nghiệp trên cơ sở đó phân tích, đánh giá và so sánh từ đó đưa ra những nhận định, xác định được những điểm mạnh những điểm còn tồn tại và đề ra được những giải pháp để phát huy được những điểm mạnh, khắc phục những tồn tại một cách có hiệu quả.

 - Trong từng tiêu chuẩn ở các tiêu chí phải xây dựng được các kế hoạch hành động cụ thể để cải tiến, nâng cao chất lượng của chương trình đào tạo.

 - Trong quá trình tự đánh giá phải thể hiện được: Nội dung đánh giá đảm bảo trung thực, khách quan, các thông tin, phân tích đánh giá cần rõ ràng, cụ thể, bám sát chức năng, nhiệm vụ của đơn vị. Các nội dung đánh giá có minh chứng phù hợp để chứng minh, đồng thời phải đảm bảo thời gian theo kế hoạch.

* 1. **Phương pháp tự đánh giá.**

 - Căn cứ vào quy trình tự đánh giá chương trình đào tạo được quy định tại TT 28/2017. Nhà trường đã thành lập Hội đồng tự đánh giá cho từng chương trình đào tao năm 2018, quán triệt mục đích yêu cầu của công tác tự kiểm định chất lượng chương trình đào tạo, trên cơ sở năng lực chuyên môn của từng thành viên, Hội đồng phân công cho từng thành viên và từng đơn vị có liên quan phụ trách từng tiêu chuẩn, tiêu chí. các đơn vị;

 - Các đơn vị nghiên cứu bộ tiêu chí, tiêu chuẩn kiểm định chất lượng chương trình đào tạo trình độ trung cấp, trình độ cao đẳng và các hồ sơ, tài liệu liên quan, từ đó xây dựng kế hoạch tự kiểm định của đơn vị, phân công cho các thành viên trong đơn vị, triển khai thu thập thông tin và minh chứng, phân tích xử lý các thông tin và minh chứng, viết báo cáo tự kiểm định của đơn vị theo sự phân công của Hội đồng. Sau khi hoàn thiện gửi báo cáo kiểm định về hội đồng tự đánh giá chất lượng.

* 1. **Các bước tiến hành tự đánh giá.**

 - Các bước tiến hành tự kiểm định của trường được thực hiện theo quy định về hoạt động tự đánh giá chất lượng đào tạo của các cơ sở dạy nghề do Bộ Lao động -Thương binh và Xã hội ban hành bao gồm các bước sau:

 + Thành lập hội đồng đánh giá chất lượng;

 + Xác định mục đích, yêu cầu tự kiểm định;

 + Xây dựng kế hoạch và phân công các thành viên tự đánh giá chất lượng đào tạo;

 + Thu thập thông tin và những chứng cứ để làm minh chứng;

 + Xử lý phân tích thông tin và những chứng cứ thu được để minh chứng;

 + Đánh giá mức độ mà trường đã đạt được theo từng tiêu chí, tiêu chuẩn kiểm định chất lượng chương trình đào tạo;

 + Viết dự thảo báo cáo kết quả tự đánh giá;

 + Công bố công khai kết quả tự đánh giá trong nội bộ trường, lấy ý kiến đóng góp;

 + Hoàn thiện báo cáo.

 + Quản lý, duy trì cơ sở dữ liệu, thông tin, minh chứng về hoạt động tự đánh giá chất lượng đào tạo của trường báo cáo TCGDNN, cơ quan chủ quản và cơ quan quản lý địa phương.

1. **Tự đánh giá**

 **2.1. Tổng hợp kết quả tự đánh giá**

| **TT** | **Tiêu chí, tiêu chuẩn** | **Điểm chuẩn** | **Trường tự đánh giá** |
| --- | --- | --- | --- |
|   | **ĐỀ XUẤT CẤP ĐỘ ĐẠT ĐƯỢC** |  | *Đạt* |
|   | **Tổng điểm** | **100** | **88** |
| **1** | **Tiêu chí 1 - Mục tiêu, quản lý và tài chính** | **6** | 6 |
| 1.1 | Tiêu chuẩn 1.1: Mục tiêu của chương trình đào tạo phù hợp mục tiêu của cơ sở đào tạo và nhu cầu thị trường lao động, được công bố công khai và được rà soát, điều chỉnh theo quy định. | 2 | 2 |
| 1.2 | Tiêu chuẩn 1.2: Cơ sở đào tạo có văn bản giao nhiệm vụ cụ thể cho khoa/đơn vị phụ trách chương trình đào tạo và các đơn vị có liên quan đến việc thực hiện chương trình đào tạo; khoa/đơn vị phụ trách chương trình đào tạo hoàn thành các nhiệm vụ được giao liên quan đến chương trình đào tạo. | 2 | 2 |
| *1.3* | Tiêu chuẩn 1.3: Hàng năm, cơ sở đào tạo nghiên cứu, xác định định mức chi tối thiểu cho một người học, đảm bảo chất lượng của chương trình đào tạo và có đủ nguồn thu hợp pháp để thực hiện chương trình đào tạo. | 2 | 2 |
| **2** | **Tiêu chí 2: Hoạt động đào tạo** | **14** | *12* |
| *2.1* | Tiêu chuẩn 2.1: Hàng năm, cơ sở đào tạo thực hiện công tác tuyển sinh theo quy định; kết quả tuyển sinh đạt tối thiểu 80% chỉ tiêu theo kế hoạch của cơ sở đào tạo. | 2 | *2* |
| *2.2* | Tiêu chuẩn 2.2: Cơ sở đào tạo có kế hoạch đào tạo và tổ chức đào tạo theo quy định. | 2 | *2* |
| *2.3* | Tiêu chuẩn 2.3: Thực hiện phương pháp đào tạo phù hợp với nội dung chương trình đào tạo, kết hợp rèn luyện năng lực thực hành với trang bị kiến thức chuyên môn; phát huy tính tích cực, tự giác, năng động, khả năng làm việc độc lập, tổ chức làm việc theo nhóm của người học; thực hiện ứng dụng công nghệ thông tin, truyền thông trong hoạt động dạy và học. | 2 | *2* |
| *2.4* | Tiêu chuẩn 2.4: Cơ sở đào tạo phối hợp với đơn vị sử dụng lao động trong việc tổ chức, hướng dẫn cho người học thực hành, thực tập tại đơn vị sử dụng lao động; 100% người học trước khi tốt nghiệp đều được thực hành tại đơn vị sử dụng lao động phù hợp với ngành, nghề đào tạo. | 2 | *2* |
| *2.5* | Tiêu chuẩn 2. 5: Tổ chức kiểm tra, thi, xét công nhận tốt nghiệp, đánh giá kết quả học tập, rèn luyện, cấp văn bằng theo quy định; có hồ sơ người học đủ và đúng theo quy định. | 2 | *2* |
| *2.6* | Tiêu chuẩn 2.6: Tổ chức kiểm tra, giám sát hoạt động dạy và học theo quy định; sử dụng kết quả kiểm tra để kịp thời điều chỉnh các hoạt động dạy và học cho phù hợp. | 2 | *2* |
| *2.7* | Tiêu chuẩn 2.7: Tổ chức đào tạo liên thông theo quy định. | 2 | *0* |
| **3** | **Tiêu chí 3 - Nhà giáo, cán bộ quản lý và nhân viên** | **16** | *14* |
| *3.1* | Tiêu chuẩn 3.1: 100% nhà giáo tham gia giảng dạy đạt chuẩn về chuyên môn, nghiệp vụ theo quy định. | 2 | *2* |
| *3.2* | Tiêu chuẩn 3.2: Hàng năm, 100% nhà giáo hoàn thành các nhiệm vụ do cơ sở đào tạo giao. | 2 | *2* |
| *3.3* | Tiêu chuẩn 3.3: Đảm bảo tất cả các mô-đun, môn học thuộc chương trình đào tạo có đủ nhà giáo đứng lớp; đảm bảo tỉ lệ số người học/lớp và tỉ lệ quy đổi người học/nhà giáo theo quy định. | 2 | *0* |
| *3.4* | Tiêu chuẩn 3.4: Hàng năm, tối thiểu 50% nhà giáo cơ hữu dạy các môn chuyên môn ngành, nghề tham gia nghiên cứu khoa học, các hội thi nhà giáo dạy giỏi, hội thi thiết bị tự làm các cấp. | 2 | *2* |
| *3.5* | Tiêu chuẩn 3.5: Hàng năm, cơ sở đào tạo tổ chức cho nhà giáo cơ hữu tham gia các khóa học tập, bồi dưỡng. | 2 | *2* |
| *3.6* | Tiêu chuẩn 36: 100% nhà giáo cơ hữu đi thực tập tại các đơn vị sử dụng lao động theo quy định. | 2 | *2* |
| *3.7* | Tiêu chuẩn 3.7: 100% cán bộ quản lý và nhân viên đạt chuẩn về chuyên môn, nghiệp vụ theo quy định. | 2 | *2* |
| *3.8* | Tiêu chuẩn 3.8: Hàng năm, 100% cán bộ quản lý và nhân viên hoàn thành các nhiệm vụ do cơ sở đào tạo giao. | 2 | *2* |
| **4** | **Tiêu chí 4 - Chương trình, giáo trình** | **24** | *22* |
| *4.1* | Tiêu chuẩn 4.1: Chương trình đào tạo được xây dựng hoặc lựa chọn, thẩm định, ban hành, đánh giá và cập nhật theo quy định. | 2 | *2* |
| *4.2* | Tiêu chuẩn 4.2: Có sự tham gia của ít nhất 02 đơn vị sử dụng lao động trong quá trình xây dựng và thẩm định chương trình đào tạo. | 2 | *2* |
| *4.3* | Tiêu chuẩn 4.3: Chương trình đào tạo thể hiện được khối lượng kiến thức tối thiểu, yêu cầu về năng lực mà người học đạt được sau khi tốt nghiệp. | 2 | *2* |
| *4.4* | Tiêu chuẩn 4.4: Chương trình đào tạo thể hiện được sự phân bổ thời gian, trình tự thực hiện các mô-đun, môn học để đảm bảo thực hiện được mục tiêu giáo dục nghề nghiệp. | 2 | *2* |
| *4.5* | Tiêu chuẩn 4.5: Chương trình đào tạo thể hiện được những yêu cầu tối thiểu về cơ sở vật chất, đội ngũ giáo viên để triển khai thực hiện chương trình đào tạo nhằm đảm bảo chất lượng đào tạo. | 2 | *2* |
| *4.6* | Tiêu chuẩn 4.6: Chương trình đào tạo thể hiện được phương pháp đánh giá kết quả học tập, xác định mức độ đạt yêu cầu về năng lực của người học sau khi học xong các mô-đun, môn học của chương trình đào tạo. | 2 | *2* |
| *4.7* | Tiêu chuẩn 4.7: Chương trình đào tạo đảm bảo phù hợp với yêu cầu phát triển của ngành, địa phương và đất nước, phù hợp với kỹ thuật công nghệ trong sản xuất, dịch vụ. | 2 | *2* |
| *4.8* | Tiêu chuẩn 4.8: Chương trình đào tạo đảm bảo việc liên thông giữa các trình độ đào tạo trong hệ thống giáo dục quốc dân. | 2 | *0* |
| *4.9* | Tiêu chuẩn 4.9: Có đủ giáo trình cho các mô-đun, môn học của chương trình đào tạo. | 2 | *2* |
| *4.10* | Tiêu chuẩn 4.10: 100% giáo trình được biên soạn hoặc lựa chọn, thẩm định, ban hành, đánh giá và cập nhật theo quy định. | 2 | *2* |
| *4.11* | Tiêu chuẩn 4.11: Giáo trình cụ thể hóa yêu cầu về nội dung kiến thức, kỹ năng của từng mô-đun, môn học trong chương trình đào tạo; nội dung giáo trình phù hợp để thực hiện phương pháp dạy học tích cực. | 2 | *2* |
| *4.12* | Tiêu chuẩn 4.12: Nội dung giáo trình đảm bảo phù hợp với công nghệ trong sản xuất, kinh doanh, dịch vụ. | 2 | *2* |
| **5** | **Tiêu chí 5 - Cơ sở vật chất, thiết bị đào tạo và thư viện** | **16** | *12* |
| *5.1* | Tiêu chuẩn 5.1: Phòng học, phòng thí nghiệm, xưởng thực hành, hệ thống điện, nước đảm bảo quy chuẩn xây dựng và yêu cầu đào tạo. | 2 | *2* |
| *5.2* | Tiêu chuẩn 5.2: Đảm bảo đủ chủng loại thiết bị đào tạo đáp ứng yêu cầu của chương trình đào tạo. | 2 | *2* |
| *5.3* | Tiêu chuẩn 5.3: Đảm bảo đủ số lượng thiết bị đào tạo đáp ứng quy mô, yêu cầu đào tạo. | 2 | *2* |
| *5.4* | Tiêu chuẩn 5.4: Thiết bị, dụng cụ phục vụ đào tạo được bố trí hợp lý, thuận tiện cho việc thực hành, đảm bảo các yêu cầu sư phạm, an toàn lao động, vệ sinh công nghiệp, vệ sinh môi trường; thiết bị đào tạo có hồ sơ quản lý rõ ràng, được sử dụng đúng công năng, quản lý, bảo trì, bảo dưỡng theo quy định. | 2 | *2* |
| *5.5* | Tiêu chuẩn 5.5: Nguyên, nhiên, vật liệu được bố trí sắp xếp gọn gàng, ngăn nắp thuận tiện; được quản lý, cấp phát, sử dụng theo quy định; đáp ứng kế hoạch và tiến độ đào tạo. | 2 | *2* |
| *5.6* | Tiêu chuẩn 5.6: Thư viện có đủ chương trình, giáo trình đã được cơ sở đào tạo phê duyệt; mỗi loại giáo trình có tối thiểu 05 bản in và đáp ứng được nhu cầu nghiên cứu, học tập của nhà giáo và người học; có đủ sách, tạp chí, tài liệu tham khảo tối thiểu 05 đầu sách/người học; 100% chương trình, giáo trình được số hóa và tích hợp với thư viện điện tử phục vụ hiệu quả cho hoạt động đào tạo. | 2 | *0* |
| *5.7* | Tiêu chuẩn 5.7: Thư viện được trang bị máy tính và nối mạng internet đáp ứng nhu cầu dạy, học và tra cứu tài liệu. | 2 | *2* |
| *5.8* | Tiêu chuẩn 5.8: Có các phần mềm ảo mô phỏng thiết bị dạy học thực tế trong giảng dạy. | 2 | *0* |
| **6** | **Tiêu chí 6 - Dịch vụ cho người học**  | **8** | *8* |
| *6.1* | Tiêu chuẩn 6.1: Người học được cung cấp đầy đủ thông tin về chương trình đào tạo; quy chế đào tạo; quy chế công tác học sinh, sinh viên; quy chế kiểm tra, thi, xét công nhận tốt nghiệp; nội quy, quy chế của cơ sở đào tạo và các chế độ, chính sách đối với người học. | 2 | *2* |
| *6.2* | Tiêu chuẩn 6.2: Người học được hưởng các chế độ, chính sách theo quy định; cơ sở đào tạo có chính sách và thực hiện chính sách khen thưởng, động viên khuyến khích kịp thời đối với người học đạt kết quả cao trong học tập và tư vấn, hỗ trợ kịp thời cho người học trong quá trình học tập. | 2 | *2* |
| *6.3* | Tiêu chuẩn 6.3: Hàng năm, cơ sở đào tạo cung cấp cho người học các thông tin về nghề nghiệp, thị trường lao động và việc làm; thực hiện trợ giúp, giới thiệu việc làm cho người học sau khi tốt nghiệp. | 2 | *2* |
| *6.4* | Tiêu chuẩn 6.4: Cơ sở đào tạo thực hiện đa dạng hóa các hoạt động xã hội, văn hóa văn nghệ, thể dục thể thao cho người học. | 2 | *2* |
| **7** | **Tiêu chí 7 - Giám sát, đánh giá chất lượng** | **16** | *14* |
| *7.1* | Tiêu chuẩn 7.1: Hàng năm, thu thập ý kiến tối thiểu 10 đơn vị sử dụng lao động về mức độ đáp ứng của người tốt nghiệp đang làm việc tại đơn vị sử dụng lao động và sự phù hợp của chương trình đào tạo với thực tiễn sản xuất, kinh doanh, dịch vụ. | 2 | *2* |
| *7.2* | Tiêu chuẩn7. 2: Thực hiện điều tra lần vết đối với người tốt nghiệp để thu thập thông tin về việc làm, đánh giá về chất lượng đào tạo của cơ sở đào tạo và sự phù hợp của chương trình đào tạo với vị trí việc làm của người tốt nghiệp. | 2 | *0* |
| *7.3* | Tiêu chuẩn 7.3: Hàng năm, thu thập ý kiến tối thiểu 50% nhà giáo, cán bộ quản lý về các nội dung liên quan đến công tác dạy và học, tuyển dụng, bổ nhiệm, bồi dưỡng, phân loại và đánh giá nhà giáo, cán bộ quản lý. | 2 | *2* |
| *7.4* | Tiêu chuẩn 7.4: Hàng năm, thu thập ý kiến tối thiểu 30% người học về chất lượng, hiệu quả của các hình thức, phương thức đào tạo, chất lượng giảng dạy, việc thực hiện chế độ, chính sách và các dịch vụ đối với người học. | 2 | *2* |
| *7.5* | Tiêu chuẩn 7.5: Cơ sở đào tạo thực hiện tự đánh giá chất lượng chương trình đào tạo theo quy định. | 2 | *2* |
| *7.6* |  Tiêu chuẩn 7.6: Hàng năm, cơ sở đào tạo có kế hoạch cụ thể và thực hiện cải thiện, nâng cao chất lượng chương trình đào tạo trên cơ sở kết quả tự đánh giá của cơ sở đào tạo và kết quả đánh giá ngoài (nếu có). | 2 | *2* |
| *7.7* | Tiêu chuẩn 7.7: Trong vòng 06 tháng kể từ khi tốt nghiệp, tối thiểu 80% người học có việc làm phù hợp với ngành, nghề đào tạo. | 2 | *2* |
| *7.8* |  Tiêu chuẩn 7.8: Tối thiểu 80% đơn vị sử dụng lao động được điều tra hài lòng với kiến thức, kỹ năng, năng lực tự chủ và trách nhiệm nghề nghiệp của người tốt nghiệp làm việc tại đơn vị sử dụng lao động. | 2 | *2* |